

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NGHỊ ĐỊNH**

**Về ban hành Danh mục mức vốn pháp định của các tổ chức tín dụng**

Nghị định số 141/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ về ban hành Danh mục mức vốn pháp định của các tổ chức tín dụng, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 12 năm 2006, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 10/2011/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 141/2006/NĐ-CP của Chính phủ về ban hành Danh mục mức vốn pháp định của các tổ chức tín dụng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 03 năm 2011.

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 12 tháng 12 năm 1997, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 17 tháng 6 năm 2003;*

*Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 12 tháng 12 năm 1997, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 15 tháng 6 năm 2004;*

*Xét đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam<sup>1</sup>,*

**Điều 1. Mức vốn pháp định**

Ban hành kèm theo Nghị định này Danh mục mức vốn pháp định đối với các tổ chức tín dụng thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1.<sup>2</sup> Tổ chức tín dụng được cấp giấy phép thành lập và hoạt động phải có biện pháp bảo đảm có số vốn điều lệ thực góp hoặc được cấp tối thiểu tương đương

---

<sup>1</sup> Nghị định số 10/2011/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2011 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 141/2006/NĐ-CP của Chính phủ về ban hành Danh mục mức vốn pháp định của các tổ chức tín dụng có căn cứ ban hành như sau:

*“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;*

*Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;*

*Xét đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,”*

<sup>2</sup> Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 10/2011/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2011 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 141/2006/NĐ-CP của Chính phủ về ban hành Danh mục mức vốn pháp định của các tổ chức tín dụng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 03 năm 2011.

mức vốn pháp định quy định tại Danh mục ban hành kèm theo, chậm nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

2. Các tổ chức tín dụng được cấp giấy phép thành lập và hoạt động sau ngày Nghị định này có hiệu lực và trước ngày 31 tháng 12 năm 2008, phải đảm bảo có ngay số vốn Điều lệ thực góp hoặc được cấp tối thiểu tương đương mức vốn pháp định quy định cho năm 2008 tại Danh mục ban hành kèm theo.

3. Các tổ chức tín dụng được cấp giấy phép thành lập và hoạt động sau ngày 31 tháng 12 năm 2008 phải đảm bảo có ngay số vốn Điều lệ thực góp hoặc được cấp tối thiểu tương đương mức vốn pháp định quy định cho năm 2010 tại Danh mục ban hành kèm theo.

### **Điều 3. Quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam<sup>3</sup>**

1. Trong thời gian các tổ chức tín dụng chưa đảm bảo mức vốn pháp định theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định này, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam không xem xét việc mở rộng mạng lưới hoạt động (chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp, các loại hình hiện diện khác theo quy định của pháp luật) và việc mở rộng nội dung hoạt động của tổ chức tín dụng.

2. Sau ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét, quyết định xử lý theo quy định của pháp luật đối với tổ chức tín dụng không đảm bảo vốn pháp định quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định này.

### **Điều 4. Hiệu lực thi hành<sup>4</sup>**

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 82/1998/NĐ-CP ngày 03 tháng 10 năm 1998 của Chính phủ về ban hành Danh mục mức vốn pháp định của các tổ chức tín dụng.

### **Điều 5. Trách nhiệm thi hành**

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

<sup>3</sup> Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 10/2011/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2011 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 141/2006/NĐ-CP của Chính phủ về ban hành Danh mục mức vốn pháp định của các tổ chức tín dụng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 03 năm 2011.

<sup>4</sup> Điều 2 và Điều 3 của Nghị định số 10/2011/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2011 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 141/2006/NĐ-CP của Chính phủ về ban hành Danh mục mức vốn pháp định của các tổ chức tín dụng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 03 năm 2011 quy định như sau:

#### **“Điều 2. Hiệu lực thi hành**

*Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 03 năm 2011.*

#### **Điều 3. Trách nhiệm thi hành**

*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.”*

## DANH MỤC

### MỨC VỐN PHÁP ĐỊNH CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

(Ban hành kèm theo Nghị định số 141/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ)

STT	Loại hình tổ chức tín dụng	Mức vốn pháp định áp dụng cho đến năm	
		2008	2010
<b>I</b>	<b>Ngân hàng</b>		
1	Ngân hàng thương mại		
a	Ngân hàng thương mại Nhà nước	3.000 tỷ đồng	3.000 tỷ đồng
b	Ngân hàng thương mại cổ phần	1.000 tỷ đồng	3.000 tỷ đồng
c	Ngân hàng liên doanh	1.000 tỷ đồng	3.000 tỷ đồng
d	Ngân hàng 100% vốn nước ngoài	1.000 tỷ đồng	3.000 tỷ đồng
đ	Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài	15 triệu USD	15 triệu USD
2	Ngân hàng chính sách	5.000 tỷ đồng	5.000 tỷ đồng
3	Ngân hàng đầu tư	3.000 tỷ đồng	3.000 tỷ đồng
4	Ngân hàng phát triển	5.000 tỷ đồng	5.000 tỷ đồng
5	Ngân hàng hợp tác	1.000 tỷ đồng	3.000 tỷ đồng
6	Quỹ tín dụng nhân dân		
a	Quỹ tín dụng nhân dân TW	1.000 tỷ đồng	3.000 tỷ đồng
b	Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở	0,1 tỷ đồng	0,1 tỷ đồng
<b>II</b>	<b>Tổ chức tín dụng phi ngân hàng</b>		
1	Công ty tài chính	300 tỷ đồng	500 tỷ đồng
2	Công ty cho thuê tài chính	100 tỷ đồng	150 tỷ đồng

## DANH MỤC

### MỨC VỐN PHÁP ĐỊNH CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG<sup>5</sup>

(Ban hành kèm theo Nghị định số 10/2011/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ)

STT	Loại hình tổ chức tín dụng	Mức vốn pháp định áp dụng cho đến năm 2011
<b>I</b>	<b>Ngân hàng</b>	
1	Ngân hàng thương mại	
a	Ngân hàng thương mại Nhà nước	3.000 tỷ đồng
b	Ngân hàng thương mại cổ phần	3.000 tỷ đồng
c	Ngân hàng liên doanh	3.000 tỷ đồng
d	Ngân hàng 100% vốn nước ngoài	3.000 tỷ đồng
đ	Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài	15 triệu USD
2	Ngân hàng chính sách	5.000 tỷ đồng
3	Ngân hàng đầu tư	3.000 tỷ đồng
4	Ngân hàng phát triển	5.000 tỷ đồng
5	Ngân hàng hợp tác	3.000 tỷ đồng
6	Quỹ tín dụng nhân dân	
a	Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương	3.000 tỷ đồng
b	Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở	0,1 tỷ đồng
<b>II</b>	<b>Tổ chức tín dụng phi ngân hàng</b>	
1	Công ty tài chính	500 tỷ đồng
2	Công ty cho thuê tài chính	150 tỷ đồng

### NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Số: 07 /VBHN-NHNN

**Nơi nhận:**

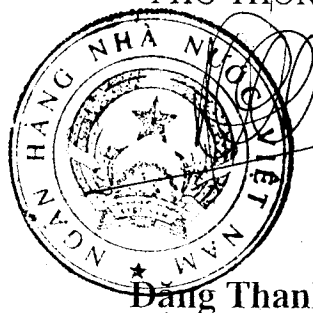
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Website NHNN;
- Lưu VP, Vụ PC, CqTTGSNH.

### XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2013

**THÔNG ĐỐC**

**PHÓ THÔNG ĐỐC**



**Đặng Thanh Bình**

<sup>5</sup> Danh mục này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 10/2011/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2011 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 141/2006/NĐ-CP của Chính phủ về ban hành Danh mục mức vốn pháp định của các tổ chức tín dụng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 03 năm 2011.